



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA

Báo cáo tài chính

*Cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA

Lô B1 - 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, TP Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 41

5011
CÔNG
TNI
H VỤ
HÌNH
KIỂM
PHIA
- T.P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP US Pharma USA được chuyển đổi từ Công ty TNHH US Pharma USA theo giấy CN ĐK doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0310976553 đăng ký lần đầu ngày 08/07/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/08/2018 về việc thay đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025: **175.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô B1 - 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, TP Hồ Chí Minh

Văn phòng đại diện: 286/4 Tô Hiến Thành, P.Hòa Hưng, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Mã 2100);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Mã 1079);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Mã 1104);
- Bán buôn thực phẩm (Mã 4632);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mã 4649);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mã 4669);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã 4722);
- Dịch vụ đóng gói (Mã 8292)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Hoàng Rin	Chủ tịch
Bà:	Phan Thị Hồng Liên	Phó chủ tịch
Ông:	Trần Thiện Văn	Thành viên
Ông:	Trần Cung	Thành viên
Ông:	Trần Thế Mạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Trần Thiện Văn	Tổng Giám đốc
Ông:	Trần Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trần Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng VPĐD

Bổ nhiệm ngày 23/12/2024

729
i TY
IH
RUV
KẾ T
TOÁ
NAM
HOC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm: (tiếp theo)

Ông: Nguyễn Chánh Hiền Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Mạnh Hiền Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phan Thị Ánh Trưởng ban
Ông: Huỳnh Công Triết Ủy viên
Bà: Khuru Gia Ý Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Hoàng Rin
Ông: Trần Thiện Văn

Kế toán trưởng:

Ông: Võ Tiến Dũng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần US Pharma USA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty .

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT



LÊ HOÀNG RIN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



TRẦN THIỆN VĂN



Số *242*/BCKT/TC/2026/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần US Pharma USA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần US Pharma USA được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo đến Thuyết minh số V.09b của Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô B1-2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi dưới hình thức thuê đất có thời hạn đến ngày 10/06/2047 để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy Dược phẩm II. Tại ngày 29/04/2025, Công ty đã hoàn tất thủ tục pháp lý và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Đặng Tùng Hưng

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2026-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		191.073.884.136	286.738.035.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	19.020.678.779	34.691.184.981
111	1. Tiền		19.020.678.779	30.491.184.981
112	2. Các khoản tương đương tiền			4.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.041.106.634	51.299.543.955
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	38.900.230.783	35.712.522.661
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	4.527.885.606	10.924.679.504
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	3.612.990.245	4.662.341.790
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	112.815.122.845	183.257.224.779
141	1. Hàng tồn kho		113.429.358.475	183.871.460.409
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(614.235.630)	(614.235.630)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.196.975.878	17.490.081.829
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	2.155.809.702	825.122.282
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.020.490.644	16.651.277.808
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	20.675.532	13.681.739
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		249.907.233.618	250.003.573.033
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.417.347.912	205.500.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.417.347.912	205.500.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		131.483.957.470	139.332.867.769
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	72.368.337.905	90.194.834.893
222	- Nguyên giá		219.233.856.643	212.410.418.717
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(146.865.518.738)	(122.215.583.824)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	59.115.619.565	49.138.032.876
225	- Nguyên giá		72.694.619.978	54.984.645.067
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.579.000.413)	(5.846.612.191)
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	9.333.721.236	645.924.499
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.333.721.236	645.924.499
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		107.672.207.000	109.819.280.765
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	107.672.207.000	109.819.280.765
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		440.981.117.754	536.741.608.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		214.170.743.718	303.679.102.527
310	I. Nợ ngắn hạn		168.010.324.196	251.887.041.532
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	53.975.004.045	101.494.876.793
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	19.259.279.589	73.732.612.065
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.769.888.911	2.949.437.054
314	4. Phải trả người lao động		24.313.006.893	27.161.984.234
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	383.038.645	429.354.793
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	8.251.886.285	7.036.197.985
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	57.117.083.562	36.182.228.667
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.941.136.266	2.900.349.941
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		46.160.419.522	51.792.060.995
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.11	2.813.503.430	4.313.503.430
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.10	43.346.916.092	47.478.557.565
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	226.810.374.036	233.062.506.050
410	I. Vốn chủ sở hữu		226.810.374.036	233.062.506.050
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.196.430.000	6.196.430.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		30.754.227.103	24.350.174.392
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.859.716.933	27.515.901.658
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.843.362.622	1.899.690.815
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		12.016.354.311	25.616.210.843
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440.981.117.754	536.741.608.577

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Anh

Võ Tiên Dũng

PHẠM NGỌC ANH

VÕ TIÊN DŨNG



TRẦN THIÊN VĂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	505.270.057.384	540.264.007.137
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3.062.984.147	3.045.966.603
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		502.207.073.237	537.218.040.534
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	382.495.276.804	400.299.115.985
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.711.796.433	136.918.924.549
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	239.288.695	786.451.186
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	7.710.979.226	6.822.851.366
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.997.387.636	5.493.435.665
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	8.401.819.238	6.523.617.189
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	88.322.006.423	92.909.885.514
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.516.280.241	31.449.021.666
31	11. Thu nhập khác	VI.07	196.016.674	588.742.466
32	12. Chi phí khác	VI.08	254.114.544	14.000.575
40	13. Lợi nhuận khác		(58.097.870)	574.741.891
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.458.182.371	32.023.763.557
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	3.441.828.060	6.407.552.714
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.016.354.311	25.616.210.843
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	643	1.933
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	643	1.933

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng



VÕ TIÊN DŨNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



TRẦN THIÊN VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.458.182.371	32.023.763.557
	2. Điều chỉnh cho các khoản		39.120.494.000	20.811.901.079
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		32.382.323.136	16.887.600.201
03	- Các khoản dự phòng			(481.282.984)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.928.077)	263.414.309
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(239.288.695)	(1.351.266.112)
06	- Chi phí lãi vay		6.997.387.636	5.493.435.665
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.578.676.371	52.835.664.636
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.835.952.460	(19.738.831.747)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		70.442.101.934	(24.006.058.022)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(87.831.652.478)	106.430.193.775
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		816.386.345	(29.654.346.086)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.997.387.636)	(5.493.435.665)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.147.096.524)	(8.000.791.160)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(727.700.000)	(1.239.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.969.280.472	71.133.045.731
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(52.283.751.357)	(60.423.406.889)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			460.000.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.719.015	99.329.526
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.210.032.342)	(59.864.077.363)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		263.448.413.828	293.756.439.211
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(236.046.750.862)	(267.865.934.682)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(10.598.449.544)	(6.686.327.111)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.237.943.855)	(19.482.506.410)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		565.269.567	(278.328.992)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.675.482.303)	10.990.639.376
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.691.184.981	23.696.682.114
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.976.101	3.863.491
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		19.020.678.779	34.691.184.981

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng



VÕ TIÊN DŨNG



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

TRẦN THIÊN VĂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP US Pharma USA được chuyển đổi từ Công ty TNHH US Pharma USA theo giấy CN ĐK doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0310976553 đăng ký lần đầu ngày 08/07/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/08/2018 về việc thay đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025:

175.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô B1 - 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, TP Hồ Chí Minh

Văn phòng đại diện: 286/4 Tô Hiến Thành, Phường Hòa Hưng, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Mã 2100);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Mã 1079);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Mã 1104);
- Bán buôn thực phẩm (Mã 4632);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mã 4649);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mã 4669);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã 4722);
- Dịch vụ đóng gói (Mã 8292)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Số lao động tại ngày 31/12/2025 là: 384 lao động (Tại ngày 01/01/2025 là : 387 lao động)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

01172
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ
NH KẾ
TỔ
IA NAM
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	01 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 năm
- Cây lâu năm	04 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	219.521.319	456.437.265
- VND	219.521.319	456.437.265
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	18.801.157.460	30.034.747.716
- Tiền gửi (VND)	18.442.578.573	30.016.257.327
- Tiền gửi (USD)	355.580.687	18.490.389
- Tiền gửi (EUR)	2.998.200	
Các khoản tương đương tiền		4.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		4.200.000.000
Cộng	19.020.678.779	34.691.184.981



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

02 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	38.900.230.783	35.712.522.661
Bên liên quan	5.663.055.750	17.035.314.932
- Công ty CP Dược phẩm Mặt trời	4.432.700.837	14.491.020.304
- Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	1.230.354.913	2.544.294.628
Bên khác	33.237.175.033	18.677.207.729
- Công ty TNHH Dược phẩm GEO	6.733.981.443	5.763.061.046
- Công ty TNHH Dược phẩm Sài Thành	6.789.643.545	
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Văn	5.606.406.126	
- Đối Tượng Khác	14.107.143.919	12.914.146.683
b) Dài hạn		
Cộng	38.900.230.783	35.712.522.661

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Mặt trời	Công ty liên quan TV HĐQT	4.432.700.837	14.491.020.304
+ Công Ty TNHH Dược Phẩm Phương Tâm	Công ty liên quan TV HĐQT	1.230.354.913	2.544.294.628
		5.663.055.750	17.035.314.932

03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4.527.885.606	10.924.679.504
Bên liên quan		
Bên khác	4.527.885.606	10.924.679.504
- Công Ty TNHH Thiết Bị Máy Móc Đại Chính Quang	1.028.376.000	
- Công ty CP Thiết Bị Vật tư KHKT & DL Trung Sơn.T.S.S.E	1.173.600.000	876.078.000
- BOCHANG CO, LTD		5.082.912.000
- Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Đông Phương		2.510.949.842
- Đối tượng khác	2.325.909.606	2.454.739.662
b) Dài hạn		
Cộng	4.527.885.606	10.924.679.504

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.612.990.245		4.662.341.790	
Tạm ứng	476.864.370		730.320.841	
Ký cược, ký quỹ	115.658.331		968.941.868	
Phải thu khác	3.020.467.544		2.963.079.081	
b) Dài hạn	1.417.347.912		205.500.000	
Ký cược, ký quỹ	1.417.347.912		205.500.000	
- Ông Trần Thiện Văn				
Bên liên quan	217.800.000		180.000.000	
- Khác	1.199.547.912		25.500.000	
Cộng	5.030.338.157		4.867.841.790	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	65.211.032.300	(614.235.630)	116.934.542.657	(614.235.630)
- Công cụ, dụng cụ	269.847.664		166.700.096	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.616.765.030		13.823.232.754	
- Thành phẩm	38.099.074.572		52.946.984.902	
- Hàng hóa	232.638.909			
Cộng	113.429.358.475	(614.235.630)	183.871.460.409	(614.235.630)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm như sau:

Hàng tồn kho	Giá trị trích dự phòng	Nguyên nhân
Nguyên vật liệu và bao bì	614.235.630	Chậm luân chuyển, hết thời hạn sử dụng
Cộng	614.235.630	

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Là giá trị Hàng tồn kho luân chuyển của đơn vị với giá trị đảm bảo là 40.000.000.000 VND tại Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng và 50.000.000.000 VND tại Ngân hàng Vietinbank - CN7.

06 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm		47.912.000
+ Mua chậu cây		47.912.000
Xây dựng cơ bản	9.333.721.236	598.012.499
+ Nhà máy Dược phẩm II (*)	9.333.721.236	598.012.499
Cộng	9.333.721.236	645.924.499

(*) Đây là khoản chi phí thực hiện dự án Nhà máy Dược phẩm II đã được Công ty thông qua chủ trương thực hiện tại Nghị quyết số 017/2024/NQ/HĐQT-USP ngày 27/05/2024. Ngày 05/08/2024, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP Hồ Chí Minh cấp. Tổng mức đầu tư dự án là 337.600.000.000 VND. Thời gian dự kiến hoàn thành dự án và đưa vào chạy thử là tháng 9/2026. Dự án nhà máy Dược phẩm II được xây dựng trên lô đất B1-2, KCN Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh đang được trình bày tại thuyết minh số V.09 "Chi phí trả trước".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

08 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		54.984.645.067					54.984.645.067
2. Số tăng trong năm		17.709.974.911					17.709.974.911
- Thuế tài chính trong năm		17.709.974.911					17.709.974.911
- Tặng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		72.694.619.978					72.694.619.978
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		5.846.612.191					5.846.612.191
2. Khấu hao trong năm		7.732.388.222					7.732.388.222
- Khấu hao trong năm		7.732.388.222					7.732.388.222
- Tặng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		13.579.000.413					13.579.000.413
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		49.138.032.876					49.138.032.876
2. Tại ngày cuối năm		59.115.619.565					59.115.619.565

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 2.961.178.121 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.155.809.702	825.122.282
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.404.896.633	748.841.171
Các khoản khác	750.913.069	76.281.111
b) Dài hạn	107.672.207.000	109.819.280.765
Chi phí chuyển nhượng Quyền SD đất Lô B1-10 (*)	73.715.727.140	77.079.182.372
Chi phí chuyển nhượng Quyền SD đất Lô B1-2 (**)	31.661.255.208	32.740.098.393
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	489.530.213	
Các khoản khác	1.805.694.439	

Cộng**109.828.016.702** **110.644.403.047**

(*) Là chi phí nhận chuyển nhượng Quyền SD đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 23 tháng 12 năm 2020 với Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ. Cụ thể nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số: 316, tờ bản đồ số: 20BĐC, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Lô B1 - 10 đường số D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Tp.HCM, diện tích: 10.100,1 m², mục đích sử dụng: Đất Khu công nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 11 tháng 11 năm 2047 (Nguồn gốc sử dụng: thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu Công Nghiệp - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi). Tài sản đã được bàn giao theo Biên bản bàn giao tài sản ngày 24/12/2020 đến ngày 31/12/2020. Trong năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc sang tên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 03/06/2024.

(**) Đây là khoản chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất tại Lô B1 - 2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Tp.Hồ Chí Minh, bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền thuê theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê ngày 17/04/2024 với Công ty TNHH MTV Cao Mậu, Hợp đồng thuê lại đất số 03/2024/HĐTB-CITY ngày 10/08/2024 với Công ty CP Dầu tư phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi và các chi phí liên quan phát sinh trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền thuê đất. Ngày 29/4/2025, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền SD đất đối với lô đất B1-2 nói trên.

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

	Số cuối năm	Trong năm	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	39.562.440.370	248.442.184.828	231.621.418.624	22.741.674.166	22.741.674.166
- Ngân hàng Vietcombank	39.562.440.370	248.442.184.828	223.410.577.630	14.530.833.172	14.530.833.172
- Ngân hàng Vietinbank			8.210.840.994	8.210.840.994	8.210.840.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn tới hạn trả - VND	4.651.728.000	4.651.728.000	4.651.728.000	3.553.551.249	3.553.551.249	3.553.551.249
- Ngân hàng Vietcombank	4.651.728.000	4.651.728.000	4.651.728.000	3.553.551.249	3.553.551.249	3.553.551.249
Cộng	44.214.168.370	44.214.168.370	253.093.912.828	235.174.969.873	26.295.225.415	26.295.225.415
b) Vay dài hạn	Số cuối năm	Số cuối năm	Trong năm	Trong năm	Số đầu năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	15.353.544.000	15.353.544.000		4.651.728.000	20.005.272.000	20.005.272.000
- Ngân hàng Vietcombank	15.353.544.000	15.353.544.000		4.651.728.000	20.005.272.000	20.005.272.000
Cộng	15.353.544.000	15.353.544.000		4.651.728.000	20.005.272.000	20.005.272.000

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay và thuế tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN7- TP.HCM	0106/2023- HĐCVHM/NHCT924-USP	50.000.000.000	12 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng TP.HCM	- 02TDH-0023/KHBL/19NH kỳ ngày 23/12/2020	45.000.000.000	84 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất tại Lô B1-10, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, thành phố Hồ Chí Minh từ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	Tài sản và hàng tồn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay và thuế tại chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	02/TDH-0026/KHDN/24	14.274.000.000	60 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất tại Lô B1-2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chi Minh	Lô B1-10, KCN Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, TP Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV thuế tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	Hợp đồng số 97.23.04/CTTC	4.530.816.000	60 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thuê máy vô hộp Carton tự động	Không áp dụng
- Công ty TNHH MTV thuế tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	Hợp đồng số 97.23.02/CTTC	13.537.152.000	60 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thuê máy ép vi thuốc tự động	Không áp dụng
- Công ty TNHH MTV thuế tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	Hợp đồng số 97.23.01/CTTC	4.784.760.288	60 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thuê máy dập viên tự động	Không áp dụng
- Công ty TNHH MTV thuế tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	Hợp đồng số 97.24.02/CTTC	15.936.632.007	48 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thuê máy dập viên tự động, dây chuyền ép vi - đóng hộp tự động	Không áp dụng
- Công ty TNHH MTV thuế tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	Hợp đồng số 97.24.04/CTTC	6.559.983.760	60 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thuê máy bao phim	Không áp dụng
- Công ty TNHH MTV thuế tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	Hợp đồng số 97.24.08/CTTC	397.840 USD	60 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thuê máy viên nang	Không áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay và thuê tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
- Công ty TNHH MTV thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	Hợp đồng số 97.25.03/CTTC	790.560.000	60 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thuê hệ thống sắc ký lỏng	Không áp dụng
- Công ty TNHH MTV thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	Hợp đồng số 97.25.11/CTTC	1.936.000.000	60 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thuê hệ thống máy sắc ký khí	Không áp dụng
- Công ty TNHH MTV thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	Hợp đồng số 97.25.12/CTTC	1.572.800.000	60 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Thuê hệ thống sắc ký lỏng	Không áp dụng

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm (*)	13.559.627.665	10.598.449.544	8.912.974.692	2.226.647.581
Cộng	13.559.627.665	10.598.449.544	8.912.974.692	2.226.647.581

d) Giá trị nợ thuê tài chính

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuê tài chính	12.902.915.192	12.902.915.192	9.887.003.252	9.887.003.252
Dài hạn	27.993.372.092	27.993.372.092	27.473.285.565	27.473.285.565
Gốc nợ thuê tài chính	27.993.372.092	27.993.372.092	27.473.285.565	27.473.285.565
Cộng	40.896.287.284	40.896.287.284	37.360.288.817	37.360.288.817



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	53.975.004.045	53.975.004.045	101.494.876.793	101.494.876.793
Bên liên quan	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Căn Giò (*)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Bên khác	52.775.004.045	52.775.004.045	100.294.876.793	100.294.876.793
Covalent Laboratories Privated Limited	3.112.486.000	3.112.486.000	18.779.985.000	18.779.985.000
ORCHIDPHARMA LTD	7.794.403.500	7.794.403.500	22.203.819.000	22.203.819.000
Công ty TNHH DP BV PHARMA	2.916.984.000	2.916.984.000	2.635.506.196	2.635.506.196

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN - tiếp theo

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Bên khác				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu Tư Cánh Diều Xanh	726.000.000	726.000.000	2.598.750.000	2.598.750.000
Công ty TNHH Bao Bì Tấn Thành	2.448.526.562	2.448.526.562	7.637.462.118	7.637.462.118
Phải trả cho các đối tượng khác	35.776.603.983	35.776.603.983	46.439.354.479	46.439.354.479
b) Dài hạn	2.813.503.430	2.813.503.430	4.313.503.430	4.313.503.430
Bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Căn Giò (*)	2.813.503.430	2.813.503.430	4.313.503.430	4.313.503.430
Bên khác				
Cộng	56.788.507.475	56.788.507.475	105.808.380.223	105.808.380.223

(*) Theo Phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/PLHĐCN/CGP-USP ngày 28 tháng 11 năm 2023 Công ty sẽ thanh toán mỗi tháng 100.000.000 VND, và phụ lục 04/PLHĐCN/CGP-USP ngày 02 tháng 12 năm 2024 công ty phải thanh toán thêm số tiền là 9.691.552.817 VND. Từ năm 2025, nếu 2 bên không phát sinh thỏa thuận bổ sung hoặc sự đổi điều khoản thanh toán mới thì Công ty sẽ thanh toán mỗi tháng 100.000.000 VND.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Trích trước khuyến mãi bán hàng
Các khoản khác

b) Dài hạn

Cộng

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	383.038.645	429.354.793
	257.523.000	205.979.793
	125.515.645	223.375.000
	383.038.645	429354793

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết
Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Cổ tức phải trả
Phải trả các bên liên quan
- Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ
- Ông Lê Hoàng Rin
- Ông Huỳnh Công Triết

Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Cộng

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	8.251.886.285	7.036.197.985
	4.700.000	4.700.000
	485.130.897	378.852.157
	337.654.554	341.165.054
	326.817.017	328.409.067
	43.675.776	43.675.776
	6.921.222.756	5.561.414.206
	5.911.500	248.505.004
		202.705.004
		40.700.000
	5.911.500	5.100.000
	126.773.785	129.476.721
	8.251.886.285	7.036.197.985



CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA

Lô B1 - 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Cù Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	175.000.000.000	6.196.430.000	14.199.339.270	34.065.609.449	229.461.378.719
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước				25.616.210.843	25.616.210.843
Giảm vốn trong năm trước					
Trích quỹ từ lợi nhuận			10.150.835.122	(11.165.918.634)	(1.015.083.512)
Lỗ trong năm trước					
Chia cổ tức				(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị					
Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	175.000.000.000	6.196.430.000	24.350.174.392	27.515.901.658	233.062.506.050
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay				12.016.354.311	12.016.354.311
Tăng khác					
Trích quỹ từ lợi nhuận (*)			6.404.052.711	(7.172.539.036)	(768.486.325)
Giảm vốn trong năm nay					
Lỗ trong năm nay					
Chia cổ tức (*)				(17.500.000.000)	(17.500.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị					
Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	175.000.000.000	6.196.430.000	30.754.227.103	14.859.716.933	226.810.374.036

(*) Theo Nghị quyết số 001/2025/NQ-ĐHĐCĐ-USP ngày 16/05/2025, Công ty thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và trích quỹ từ nguồn LNST năm 2024.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Ông Trần Thiện Văn	62.128.960.000	35,50%	60.260.690.000	34,43%
Ông Lê Hoàng Rin	19.314.290.000	11,04%	17.979.110.000	10,27%
Bà Phan Thị Hồng Liên	13.254.740.000	7,57%	9.438.210.000	5,39%
Ông Trần Cung	10.426.520.000	5,96%	8.750.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	69.875.490.000	39,93%	78.571.990.000	44,90%
Cộng	175.000.000.000	100%	175.000.000.000	100%

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	175.000.000.000	175.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(17.500.000.000)	(21.000.000.000)

16 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	30.754.227.103	24.350.174.392

17 . Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
- Dollar Mỹ (USD)	13.480	355.580.687	730	18.490.389
- Bảng Anh (EUR)	100	2.998.200		

18 . Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
+ Công ty Cổ Phần Dược phẩm Việt Hưng	65.825.413	Năm 2019	Khách hàng bỏ trốn không liên lạc được
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	12.075.000	Năm 2019	Ngừng hoạt động không liên lạc được
Cộng	77.900.413		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	505.270.057.384	540.264.007.137
Cộng	505.270.057.384	540.264.007.137

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	Công ty liên quan Thành viên HĐQT	20.634.890.720	21.944.642.894
+ Công ty TNHH Dược phẩm Mặt trời	Công ty liên quan Thành viên HĐQT	35.880.734.220	62.183.590.743
+ Công ty TNHH Robinson Pharma USA	Công ty liên quan Thành viên BKS	3.676.065.086	2.741.898.212
Cộng		60.191.690.026	86.870.131.849

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		2.698.558.267
Giảm giá hàng bán	1.336.023.919	347.408.336
Hàng bán bị trả lại	1.726.960.228	
Cộng	3.062.984.147	3.045.966.603

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	354.203.971.504	369.772.039.839
Giá vốn hàng khuyến mãi	28.291.305.300	30.527.076.146
Cộng	382.495.276.804	400.299.115.985

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.719.015	99.329.526
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145.641.603	687.121.660
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19.928.077	
Cộng	239.288.695	786.451.186

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.997.387.636	5.493.435.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	713.591.590	1.066.001.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		263.414.309
Cộng	7.710.979.226	6.822.851.366

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**06 . 1. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì	85.578.339	56.536.922
Chi phí nhân công	5.649.438.581	4.745.447.812
Chi phí khấu hao	142.894.176	142.894.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.000	1.025.926
Các khoản chi phí bán hàng khác bằng tiền	2.523.408.142	1.577.712.353
Cộng	8.401.819.238	6.523.617.189

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	440.987.923	413.252.052
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.052.509.532	703.341.020
Chi phí nhân công	58.957.343.819	57.065.865.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.994.221.985	7.884.482.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.001.349.189	605.385.233
Thuế, phí, lệ phí	4.537.036	3.373.926
Các khoản chi phí QLDN khác bằng tiền	19.871.056.939	26.234.185.264
Cộng	88.322.006.423	92.909.885.514

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		564.814.926
Các khoản khác	196.016.674	23.927.540
Cộng	196.016.674	588.742.466

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	254.110.832	14.000.000
Các khoản khác	3.712	575
Cộng	254.114.544	14.000.575

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.064.378.056	333.004.756.311
Chi phí nhân công	91.195.305.262	88.682.316.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.382.323.136	32.619.958.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.221.518.068	8.864.989.183
Chi phí khác bằng tiền	25.100.207.235	29.798.663.395
Cộng	459.963.731.757	492.970.683.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.142.480.750	6.407.552.714
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.458.182.371	32.023.763.557
+ Các khoản điều chỉnh tăng	254.221.381	14.000.013
+ Thu nhập tính thuế TNDN	15.712.403.752	32.037.763.570
+ Thuế TNDN phải nộp	3.142.480.750	6.407.552.714
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	299.347.310	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.441.828.060	6.407.552.714

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.016.354.311	25.616.210.843
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	768.486.325	1.015.083.512
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	643	1.406

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.016.354.311	25.616.210.843
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	768.486.325	1.015.083.512
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	643	1.406

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
- 02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

03 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
		263.448.413.828	293.756.439.211

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

		Năm nay	Năm trước
		236.046.750.862	267.865.934.682

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Tên	Chức vụ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Trần Thiện Văn	Tổng giám đốc	- Tiền thuê nhà	645.333.336	909.333.340

- **Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan: Không có**

- **Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

			Năm nay	Năm trước
Thù lao				
Tên	Chức vụ		1.219.224.544	1.449.420.129
Lê Hoàng Rin	Chủ tịch HĐQT		258.623.388	307.452.179
Phan Thị Hồng Liên	Phó chủ tịch HĐQT		184.730.992	219.609.414
Trần Thiện Văn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng GD		258.623.388	307.452.179
Trần Thế Mạnh	Thành viên HĐQT		147.784.793	175.687.531
Trần Cung	Thành viên HĐQT		147.784.793	175.687.531
Phan Thị Ánh	Trưởng BKS		123.153.994	146.406.276
Huỳnh Công Triết	Thành viên BKS		49.261.598	58.562.509
Khuu Gia Ý	Thành viên BKS		49.261.598	58.562.510



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Tiền lương		Năm nay	Năm trước
Tên	Chức vụ	8.478.352.765	9.679.707.591
Lê Hoàng Rin	Chủ tịch HĐQT	784.465.982	913.456.908
Phan Thị Hồng Liên	Phó chủ tịch HĐQT	595.438.112	715.450.222
Trần Thiện Văn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng GD	1.118.411.998	1.264.363.708
Trần Thế Mạnh	Thành viên HĐQT	803.691.145	932.963.169
Trần Cung	Thành viên HĐQT	556.427.714	717.806.738
Phan Thị Ánh	Trưởng BKS	736.281.385	780.581.170
Huỳnh Công Triết	Thành viên BKS	38.666.664	46.699.996
Khuru Gia Ý	Thành viên BKS	210.218.195	219.267.786
Nguyễn Chánh Hiền	Phó TGD	916.311.970	1.044.040.113
Trần Mạnh Hiền	Phó TGD	1.074.538.121	1.189.196.296
Trần Thanh Phong	Phó TGD	813.772.810	888.459.801
Võ Tiến Dũng	Kế toán trưởng	830.128.669	967.421.684

Cổ tức		Năm nay	Năm trước
Tên	Chức vụ	11.097.131.500	12.342.770.500
Lê Hoàng Rin	Chủ tịch HĐQT	1.881.429.000	2.157.993.200
Phan Thị Hồng Liên	Phó chủ tịch HĐQT	1.325.474.000	1.132.585.200
Trần Thiện Văn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng GD	6.142.812.500	7.163.137.300
Trần Thế Mạnh	Thành viên HĐQT	530.071.000	636.085.200
Trần Cung	Thành viên HĐQT	1.042.652.000	1.050.000.000
Phan Thị Ánh	Trưởng BKS	34.660.000	35.430.000
Huỳnh Công Triết	Thành viên BKS	63.234.000	75.880.800
Khuru Gia Ý	Thành viên BKS	2.855.000	3.426.000
Nguyễn Chánh Hiền	Phó TGD	21.352.000	25.622.400
Trần Mạnh Hiền	Phó TGD	5.392.000	6.470.400
Trần Thanh Phong	Phó TGD	1.000.000	700.000
Võ Tiến Dũng	Kế toán trưởng	46.200.000	55.440.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	Công ty liên quan HĐQT và BKS
Công ty TNHH Robinson Pharma USA	Công ty liên quan Thành viên BKS
Công ty TNHH Califarco USA	Công ty liên quan Thành viên BKS
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	Công ty liên quan Thành viên HĐQT
Công ty CP Dược phẩm Mặt Trời	Công ty liên quan Thành viên HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	- Thanh toán tiền mua nhà máy	1.500.000.000	10.791.552.817
	- Trả tiền chi hộ tiền thôi việc		5.911.920
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	- Bán hàng	21.684.407.243	23.061.524.601
	- Thu tiền bán hàng	22.998.346.958	21.659.229.411
Công ty CP Dược phẩm Mặt Trời	- Bán hàng	37.441.680.533	64.726.713.884
	- Tiền thuê mặt bằng	180.000.000	180.000.000
	- Thu tiền bán hàng	47.500.000.000	59.100.000.000
	- Thu tiền thuê mặt bằng	180.000.000	180.000.000
Công ty TNHH Robinson Pharma USA	- Bán hàng	3.860.508.925	2.880.137.696
	- Bù trừ công nợ ROB	1.716.498.687	2.880.137.696

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Công nợ phải thu

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	- Phải thu tiền bán hàng	1.230.354.913	2.544.294.628
Công ty CP Dược phẩm Mặt Trời	- Phải thu tiền bán hàng	4.432.700.837	14.491.020.304

Công nợ phải trả

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	- Phải trả tiền mua nhà máy	4.013.503.430	5.513.503.430
	- Phải trả khác		202.705.004

04 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản cố định hữu hình	7.025.506.714	35.109.674.564

Giá trị Nợ phải thu và Hàng tồn kho đem đi thế chấp được xác định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể, do đó không thực hiện bóc tách số liệu đầu năm và cuối năm.

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Cam kết bảo lãnh của bên thứ 3 cho các khoản vay của công ty

Công ty có sử dụng các sổ tiền gửi tiết kiệm của các cá nhân là bên liên quan (Thành viên HĐQT) để cầm cố, thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



PHẠM NGỌC ANH

VÕ TIÊN DŨNG

TRẦN THIÊN VĂN